

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH G**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2023/DS - ST

Ngày: 10-8-2023

“Kiện đòi lại tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH G**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Nam Anh Chính.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Siu Thun Phrào.

2. Ông Nguyễn Việt Thuận.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thùy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh G.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh G tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Trí.

Trong ngày 10 tháng 8 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 169/2022/TLST – DS, ngày 16 tháng 11 năm 2023 về việc *“Kiện đòi lại tài sản”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2023/QĐXXST – DS, ngày 23 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 24/2023/QĐST – DS, ngày 14/7/2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lê Ngọc H, sinh năm 1971. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn P, xã I, huyện C, tỉnh G.

Người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn: Ông Trần Mạnh Đạt, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Tổ dân phố 12, thị trấn S, huyện S, tỉnh G. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Nguyễn Thị Tuyết H, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Thôn B, xã R, huyện C, tỉnh G. Có mặt

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Thôn P, xã I, huyện C, tỉnh G. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn trình bày:

Ngày 03/5/2017, bà Nguyễn Thị Tuyết H có mượn của ông Lê Ngọc H số tiền 90.000.000đ. Hai bên thỏa thuận khi nào cần thì ông H báo trước thì bà H trả tiền cho ông H. Nhưng khi ông H cần tiền và đã báo yêu cầu bà H trả tiền cho ông H nhưng bà H vẫn không trả tiền.

Nay ông H yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C giải quyết buộc bà H có nghĩa vụ trả cho ông H số tiền là 90.000.000đ. Ông H không yêu cầu lãi suất.

Sự việc vay mượn tiền giữa ông H và bà H không liên quan gì đến chồng của và Hằng là ông Đ, vợ ông H là bà Nguyễn Thị S có biết về việc cho mượn tiền giữa ông H và bà H nhưng không ký vào giấy mượn tiền đề ngày 03/5/2017 và Bà S để cho tôi đứng ra khởi kiện yêu cầu bà H trả tiền. Ông H đề nghị Tòa án không đưa Bà S và ông Đ tham gia tố tụng trong vụ án này. Bà S đồng ý với ý kiến của ông H.

Tại bản tự khai; biên bản đối chất; biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa hôm nay bị đơn là bà Nguyễn Thị Tuyết H trình bày: Tôi là người làm ăn buôn bán, nên tôi ký nhận vào những tờ giấy trắng để con gái tôi ở nhà thực hiện việc giao nhận hàng. Vì không đề phòng nên tôi vứt giấy có chữ ký và chữ viết “Nguyễn Thị Tuyết H” vào sọt rác. Ông H và Bà S thường xuyên đến nhà tôi chơi nên nhặt được và tự ghi thành Giấy mượn tiền rồi khởi kiện tôi. Giấy mượn tiền phải ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh, địa chỉ cụ thể của người mượn tiền và người cho mượn. Giấy mượn tiền đề ngày 03/5/2017 không ghi cụ thể người mượn, người cho mượn tiền là ai. Không có chữ ký, chữ viết của chồng tôi là ông Đ và vợ ông H là Bà S, không có Quốc hiệu và tiêu ngữ “Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Độc – lập – Tự do – Hạnh phúc”. Tôi thừa nhận chữ ký ghi rõ họ tên của tôi “Nguyễn Thị Tuyết H” dưới dòng chữ “Người mượn” tại Giấy mượn tiền đề ngày 03/5/2017 mà ông H cung cấp là do tôi viết và ký. Còn nội dung phía trên phần ký nhận của Giấy mượn tiền trên thì tôi không biết là do ai viết, thời gian lâu nên tôi không nhớ. Tôi không có mượn tiền của ông H. Nên tôi không đồng ý trả tiền cho ông H.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị S.

Tôi là vợ của ông H. Vợ chồng tôi cho bà H mượn số tiền là 90.000.000đ. Chính tay bà H ghi giấy mượn tiền tại nhà bà H sau đó đưa cho vợ chồng tôi. Lúc đó không có ông Đ chồng bà H và tôi không ký vào giấy vay, mượn tiền nên tôi để chồng tôi làm đơn khởi kiện. Nay tôi yêu cầu bà H trả cho vợ chồng tôi số tiền gốc đã mượn là 90.000.000đ, tôi không yêu cầu lãi suất.

* Đối với tài liệu, chứng cứ của vụ án: Trong vụ án này, nguyên đơn đã giao nộp chứng cứ đúng theo quy định của Pháp luật. Bị đơn chỉ nộp bản tự khai; Tòa án tiến hành lập biên bản đối chất giữa nguyên đơn và bị đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh G như sau:

Về việc tuân theo pháp luật của cơ quan và người tiến hành tố tụng: Về cơ bản đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về phần nội dung: Căn cứ các Điều 116; 117; 118; 119, 280; 466 và 469 của Bộ luật Dân sự; Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn là bà Nguyễn Thị Tuyết Hằng phải có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn là ông Lê Ngọc H số tiền 90.000.000 đồng. Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh G giải quyết “*Kiện đòi lại tài sản*” với bị đơn là bà Nguyễn Thị Tuyết H; địa chỉ: Thôn Betel, xã R, huyện C, tỉnh G theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh G.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Do các bên đương sự không có yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu, nên miễn xét.

[3] Xét điều kiện có hiệu lực của “Giấy mượn tiền”.

Giấy mượn tiền có nội dung: “Tôi tên Nguyễn Thị Tuyết H chồng Nguyễn Văn Đức có mượn số tiền 90000000 (chín mươi triệu đồng chẵn) vào ngày 3/5/Dịch 2017”. Có ký xác nhận người mượn tiền là Nguyễn Thị Tuyết H, ký xác nhận của người cho mượn Lê Ngọc H. Bà Nguyễn Thị Tuyết H thừa nhận có ký, ghi xác nhận người mượn, còn nội dung phía trên chữ người mượn thì bà không nhớ là ai viết; việc bà H ký xác nhận người mượn tiền là hoàn toàn tự nguyện không bị ai ép buộc. Xét các bên tham gia giao kết hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với pháp luật nên có giá trị pháp lý. Khi tham gia giao dịch đều có năng lực hành vi dân sự; mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; các bên tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện; hình thức giao dịch được lập thành văn bản. Do đó giấy mượn tiền có hiệu lực thi hành kể từ ngày các bên xác lập và không bị vô hiệu.

[4] Về dung vụ án: Ông Lê Ngọc H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn là bà Nguyễn Thị Tuyết H trả cho ông số tiền gốc đã mượn là 90.000.000đ, theo chứng cứ ông đã giao nộp là Giấy mượn tiền đề ngày 3/5/D lịch 2017.

Xét lời khai, trình bày của bà Nguyễn Thị Tuyết H: Tôi là người làm ăn buôn bán, nên tôi ký nhận vào những tờ giấy trắng để con gái tôi ở nhà thực hiện việc giao nhận hàng. Vì không đề phòng nên tôi vớt giấy có chữ ký và chữ viết “Nguyễn Thị Tuyết H” vào sọt rác. Ông H và Bà S thường xuyên đến nhà tôi chơi nên nhặt được và tự ghi thành Giấy mượn tiền rồi khởi kiện tôi. Giấy mượn tiền phải ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh, địa chỉ cụ thể của người mượn tiền và người cho mượn. Giấy mượn tiền đề ngày 03/5/2017 không ghi cụ thể người mượn, người cho mượn tiền là ai. Không có chữ ký, chữ viết của chồng tôi là ông Đ và vợ ông H là Bà S, không có Quốc hiệu và tiêu ngữ “Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Độc – lập – Tự do – Hạnh phúc”. Tôi thừa nhận chữ ký ghi rõ họ tên của tôi “Nguyễn Thị Tuyết H” dưới dòng chữ “Người mượn” tại Giấy mượn tiền đề ngày 03/5/2017 mà ông H cung cấp là do tôi viết và ký. Còn nội dung phía trên phần ký nhận của Giấy mượn tiền trên thì tôi không biết là do ai viết, thời gian lâu nên tôi không nhớ. Tôi không có mượn tiền của ông H nên không đồng ý trả tiền cho ông H.

HĐXX xét thấy việc mượn tiền giữa hai bên xuất phát từ ý chí, còn việc viết giấy mượn như thế nào là hình thức của việc xác lập giao dịch dân sự giữa hai bên, trong trường hợp này pháp luật không bắt buộc về hình thức của giao dịch; Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay bà H không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh cho lời khai của bà là có căn cứ, để Hội đồng xét xử xem xét. Trong quá trình giải quyết Tòa án đã giải thích về quyền yêu cầu giám định nhưng bà H từ chối giám định chữ viết; bà H không có yêu cầu triệu tập con bà làm chứng.

Giấy mượn tiền đề ngày 3/5/D lịch 2017 thể hiện đây là khoản tiền vay không kỳ hạn và không có lãi suất, nguyên đơn có thông báo bằng văn bản gửi đến bị đơn để đòi nợ, văn bản này có thể hiện nội dung: “yêu cầu bị đơn trả 90.000.000 đồng trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Thông báo, hết thời gian nêu trong thông báo mà bà H không chịu trả nợ thì nguyên đơn sẽ làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật”. Do bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, bị đơn đã báo trước cho nguyên đơn một thời gian hợp lý, nên ngày 04/11/2022, nguyên đơn đã nộp đơn yêu cầu tòa án giải quyết buộc bị đơn trả nợ là đúng theo quy định tại Điều 469 của Bộ luật dân sự.

Như vậy, từ các tài liệu chứng cứ thể hiện việc bà Nguyễn Thị Tuyết H có vay và còn nợ ông Lê Ngọc H số tiền 90.000.000 đồng là có căn cứ. Quá trình giải quyết vụ án bà H không cung cấp chứng cứ nào khác thể hiện ý kiến của bà H là không có vay tiền ông H. Do bị đơn đã vi phạm về nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 90.000.000 đồng tiền nợ gốc là có căn cứ, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do đó, căn cứ vào các điều 116; 119, 138; 274; 275; 280; 351; 357; 463; 466; 469 của Bộ luật dân sự. Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết H phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Lê Ngọc H số tiền 90.000.000 đồng.

[5] Đối với bà Nguyễn Thị S – Vợ ông Lê Ngọc H: Bà yêu cầu bà H trả cho vợ chồng bà 90.000.000đ là có cơ sở cần chấp nhận.

[6] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn là bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 91; Điều 144; Điều 147; Điều 266; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng các Điều 116; 119, 138; 274; 275; 280; 351; 357; 463; 466 và 469 của Bộ luật Dân sự;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Lê Ngọc H.

1. Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết H phải có trách nhiệm trả cho ông Lê Ngọc H số tiền là 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng).

“Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù

hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.”

2. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết H phải chịu án phí DS – ST đối với số tiền 90.000.000đ là: $90.000.000 \times 5\% = 4.500.000\text{đ}$, để sung quỹ Nhà nước. Ông Lê Ngọc H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 2.250.000đ đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0001195, ngày 16/11/2022, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh G.

3. Quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án; người vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án lên Tòa án Nhân dân tỉnh G để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh G;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện C;
- THA dân sự huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Dương Nam Anh Chinh